ASACO VINA STEEL

ASACO VINA

Nhà cung cấp thép
uy tín chất lượng giá siêu tốt

www.asacovina.com
0937.976.686
asacovina@gmail.com
887 Vành đai 3, Bình An, Dĩ An, B.Dương

Thép làm khuôn nhựa 1.2311/P20 (28~36HRC) Plastic mold steel

Ứng dụng Application

Khuôn nhựa cỡ lớn chính xác và khuôn đúc hợp kim có nhiệt độ nóng chảy thấp (như Thiếc, kẽm, chì)

For large and precision plastic mould and low-melting point alloy (such as Tin, zinc, lead) die - casting moulds

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
P20	1.2311	PDS5

Thép làm khuôn nhựa 1.2738/P20+Ni (30~38HRC) Plastic mold steel

Ứng dụng Application

Được sử dụng để sản xuất khuôn nhựa lớn, chính xác, hiệu suất đánh bóng cao, như phụ tùng ô tô, thiết bị nội thất, sản phẩm khuôn nhựa điện tử

Used to manufacture large, precise, high-polishing performance plastic molds, such as auto parts, furniture appliances, electronic audio-visual product plastic molds

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
P20 + Ni	1.2738	PDS5S

Thép làm khuôn nhựa 1.2083/420J2 Plastic mold steel

Ứng dụng Application

Dùng để sản xuất khuôn nhựa có yêu cầu cao, chống ăn mòn và mài mòn cao, dụng cụ mài mòn bằng nhựa trong suốt như khuôn PVC

Used to manufacture plastic molds with high corrosion resistance and wear resistance requirements, transparent plastic abrasive tools such as PVC molds

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
420	1.2083	SUS420J2

Thép tấm SS400 A36/Q325 Fabricated steel

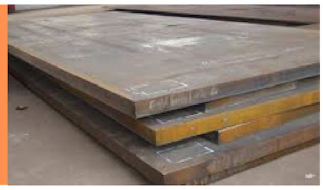

Ứng dụng Application

Thép SS400 là một trong những loại thép được sử dụng rộng rãi nhất trong ngành kết cấu chung. Được biết đến như thép Carbon hàm lượng thấp, Đây là loại thép kết cấu có tính chất cơ học tốt, độ bền kéo cao và khả năng gia công dễ dàng.

SS400 steel is one of the most widely used steels in the general structural industry. Known as low carbon steel, this is a structural steel with good mechanical properties, high tensile strength and easy machinability.

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
A36		SS400

Thép tấm Carbon S50C/1050/C50 Carbon tool steel

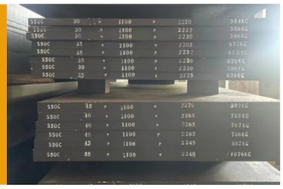

Ứng dụng Application

Thép thường được dùng để chế tạo các bộ phận, chi tiết cơ khí như: lò xo, bánh răng, con lăn, trục tải, trục lõi, cánh tay đòn... Ngoài ra, S50C cũng được ứng dụng làm vỏ khuôn các loại: khuôn mâm, khuôn nhựa, khuôn thông thường, khuôn tiêu chuẩn...

Steel is often used to make mechanical parts and details such as springs, gears, rollers, load shafts, core shafts, lever arms... In addition, S50C is also used to make mold shells of all kinds: tray molds, plastic molds, regular molds, standard molds...

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
1050	1026	S50C

Thép tròn Carbon S45C/1.0503/1045 Carbon tool steel

Ứng dụng Application

Thép tròn đặc S45C được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành công nghiệp sử dụng đòi hỏi nhiều sức bền kéo và chịu mài mòn, chống oxi hóa hơn so với thép nhẹ carbon thấp, sử dụng cho các trục, bu lông, trục khuỷu, thanh xoắn, bánh răng, ốc vít, trục..

S45C solid round steel is widely used in all industries requiring more tensile strength and abrasion resistance, more oxidation resistance than low carbon mild steel, used for shafts, bolts, shafts elbows, torsion bars, gears, screws, shafts...

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
1045	1.0503	S45C

Thép làm khuôn dập nguội SKD11/1.2379/D2 Cold work steel

Ứng dụng Application

Thép SKD11 là một loại thép công cụ hợp kim với hàm lượng Carbon và Chromium cao, được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong việc chế tạo khuôn dập nguội. Đây là loại thép được ưa chuộng nhờ vào những đặc tính ưu việt như độ chính xác cao, độ bền vượt trội và tuổi thọ dài.

SKD11 steel is an alloy tool steel with high Carbon and Chromium content, specifically designed for use in making cold stamping dies. This type of steel is popular thanks to its superior properties such as high precision, outstanding durability and long lifespan.

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
D2	1.2379	SKD11

Thép làm khuôn dập nguội SKS3/1.2510/01 Cold work steel

Ứng dụng Application

Thích hợp làm các loại khuôn cắt, dao cắt
Dùng làm dao cắt mũi dột, khuôn dập nguội hạn chế tối đa sự biến dạng của của khuôn sau khi nhiệt luyện
Làm khuôn vuốt lỗ sâu, lỗ hình, bàn ren các chi tiết máy chịu mài mòn.

Suitable for making all kinds of cutting molds and cutting knives
Used as a leak-tipped cutter, cold stamping mold minimizes mold deformation after heat treatment
Making molds for deep holes, shaped holes, threading tables for wear-resistant machine parts.

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
01	1.2510	SKS3

Thép làm khuôn dập nóng SKD61/1.2344/H13 Hot work steel

Ứng dụng Application

Thép tấm SKD61 là một loại thép được sử dụng làm khuôn dập nóng. Chúng được sản xuất theo tiêu chuẩn JIS của Nhật Bản. Thép tấm SKD61 được ứng dụng rộng rãi và phổ biến trong ngành công nghiệp chế tạo khuôn đúc nhôm, kẽm và các sản phẩm gia dụng...

SKD61 steel plate is a type of steel used for hot stamping dies. They are manufactured according to Japanese JIS standards. SKD61 steel plate is widely and popularly used in the aluminum and zinc mold manufacturing industry and household products...

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
H13	1.2344	SKD61

Thép kết cấu hợp kim SCM440 Alloy structural steel

Ứng dụng Application

Thực tế, thép SCM440 được ứng dụng phổ biến trong ngành chế tạo động cơ ô tô, xe gắn máy, chế tạo chi tiết máy công nghiệp. Bên cạnh đó, thép SCM440 cũng thích hợp để làm thép chế tạo khuôn nhựa, linh kiện điện tử.

In fact, SCM440 steel is commonly used in the manufacturing of automobile engines, motorcycles, and manufacturing of industrial machine parts. Besides, SCM440 steel is also suitable for making steel for making plastic molds and electronic components.

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
4140	1.7255	SCM440

Thép làm khuôn dập nóng SKT4/1.2714/L6 Hot work steel

Ứng dụng Application

Làm khuôn rèn tạo hình, khuôn đùn, khuôn ép, khuôn đúc áp lực..

Dụng cụ đùn, công cụ hỗ trợ, khuôn.

Được sử dụng trong nhựa nhiệt dẻo chế biến khuôn nhựa lớn

Making forging molds, extrusion molds, pressing molds, pressure casting molds...

Extrusion tools, support tools, molds.

Used in thermoplastic processing of large plastic molds

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
L6	1.2714	SKT4

Thép làm khuôn dập nguội DC53/1.2990/Super D2

Ứng dụng Application

Thép DC53 được dùng làm khuôn dập nguội, dập – cán – kéo – cắt, làm trục cán, chấn kim loại. Làm khuôn dập nguội sản lượng dập nhiều, khuôn dập liên hoàn, trục cán hình, lưỡi cưa, các chi tiết chịu mài mòn cao. Dụng cụ biến dạng dẻo vật liệu khó gia công

DC53 steel is used for cold stamping molds, stamping - rolling - drawing - cutting, rolling shafts, and metal bending. Making cold stamping molds with high stamping output, continuous stamping molds, shaped rollers, saw blades, and high wear-resistant parts. Tools for plastic deformation of materials that are difficult to machine

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
Super D2	1.2990	DC53

Thép không gỉ AISI 304/304L SUS304/304L Stainless steel

Ứng dụng Application

304 có khả năng chống gỉ trong hầu hết ứng dụng của ngành kiến trúc, trong hầu hết các môi trường của quá trình chế biến thực phẩm và rất dễ vệ sinh. Ngoài ra, Inox 304 còn thể hiện khả năng chống ăn mòn của mình trong ngành dệt nhuộm và trong hầu hết các Acid vô cơ.

304 is resistant to rust in most architectural applications, in most food processing environments and is very easy to clean. In addition, Stainless Steel 304 also demonstrates its corrosion resistance in the textile industry and in most inorganic acids.

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
304/304L		SUS304/304L

Thép không gỉ AISI 316/316L SUS316/316L Stainless steel

Ứng dụng Application

Với khả năng chống ăn mòn cao nên thép không gỉ Inox 316/316L được dùng cho ngành công nghiệp hóa dầu, khí đốt và hóa chất. Ngoài ra Inox 316/316L có thể dễ dàng làm sạch và chống lại các hóa chất hữu cơ, các chất liệu thuốc nhuộm và một loạt các hóa chất vô cơ khác.

With high corrosion resistance, 316-316L stainless steel is used for the petrochemical, gas and chemical industries. In addition, 316-316L stainless steel can be easily cleaned and resists organic chemicals, dyes and a variety of other inorganic chemicals.

Mác thép tương ứng Compared grades

Mỹ American	ĐỨC German	NHẬT Japanese
AISI	WNr	JIS
316/316L		SUS316/316L

Nhôm tấm A5052 Aluminium A5052

Ứng dụng Application

Nhôm A5052 được sử dụng rộng rãi cho các sản phẩm nhà bếp, các thiết bị chế biến thức ăn, máy làm đá gia đình, thùng sữa, tủ bếp, tủ đông gia đình, hòm thư, hàng rào, thang Nhôm, khung, các bộ dụng cụ điện, và thiết bị gia dụng khác...

A5052 aluminum is widely used for kitchen products, food processing equipment, home ice makers, milk crates, kitchen cabinets, home freezers, mailboxes, fences, aluminum ladders, frames, electrical tool sets, and other household appliances...

Thành phần hoá học Chemical composition

Thành phần	Mn	Fe	Cu	Mg	Si	Zn	Cr	Al
%	0 – 0,1	0 – 0,4	0 – 0,1	2,2 – 2,8	0 – 0,25	0 – 0,1	0,15– 0,35	Còn lại

Nhôm tròn A6061 Aluminium A6061

Ứng dụng Application

Nhôm 6061 là một hợp kim đa dụng được sử dụng cho tất cả các ứng dụng kết cấu như hàng không, bán dẫn, đồ gá lắp và cố định. Với thành phần chủ yếu là nhôm, magiê và hợp kim silicon, vật liệu này được sử dụng nhiều trong các khu công nghiệp, chế xuất, gia công khuôn mẫu, cơ khí tự động hóa CNC, chi tiết máy...

Aluminum 6061 is a general-purpose alloy used for all structural applications such as aerospace, semiconductor, jigs and fixtures. With main components of aluminum, magnesium and silicon alloy, this material is widely used in industrial parks, export processing, mold processing, CNC automation mechanics, machine parts...

Thành phần hoá học Chemical composition

Si	Fe	Cu	Mn	Mg	Cr	Zn	Zr, Zr+Ti, Ga, V	Ti	Khác		Al
									Mỗi loại	Tổng	
0.4~0.8	0.7 max.	0.15~0.4	0.15 max.	0.8~1.2	0.04~0.35	0.25 max.	–	0.15 max.	0.05 max.	0.15 max.	Còn lại